TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 614/2024/DS-PT
Ngày 04 - 12 - 2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Đức

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo- Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 368/2024/TLPT-DS ngày 16 tháng 10 năm 2024 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 51/2024/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4252/2024/QĐXXPT-DS ngày 30 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Bà Trương Thị Ú, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1976 (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt);

Địa chỉ: Khu phố E, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1962; Bà Lê Thị N1, sinh năm 1964; Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1990;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1990;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N, bà N1, chị S: Chị Lê Thị Yến N2, sinh năm 1990(có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt);

Địa chỉ: ấp G, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn N, bà Lê Thị N1, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/8/2023, trong qua trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà Trương Thị Ú có cho bà Lê Thị N1, ông Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị S vay tiền 04 lần, cụ thể như sau:

Lần thứ 1: Ngày 19/4/2021 dương lịch, vay số tiền 100.000.000 đồng để làm vốn phát triển kinh tế gia đình, lãi suất hai bên thoả thuận là 1,5%/tháng (thoả thuận bằng lời nói), thời hạn thanh toán là 03 tháng, khi nhận tiền bà N1 và ông N có ký tên và ghi họ tên trên giấy có tiêu đề *"Giấy vay tiền",* đến hạn bà N1, ông N không thanh toán tiền gốc và lãi suất theo thoả thuận.

Lần thứ 2: Ngày 06/5/2022 âm lịch (nhằm ngày 04/6/2022 dương lịch), vay số tiền 60.000.000 đồng để làm vốn phát triển kinh tế gia đình, lãi suất hai bên thoả thuận là 1,5%/tháng (thoả thuận bằng lời nói), thời hạn thanh toán là 30 ngày, khi nhận tiền bà N1 và chị S (con gái bà N1) có ký tên và ghi họ tên trên giấy có tiêu đề *"Giấy mượn tiền",* đến hạn bà N1 và chị S không thanh toán tiền gốc và lãi suất theo thoả thuận.

Lần thứ 3: Ngày 24/02/2023 dương lịch, vay số tiền 60.000.000 đồng để làm vốn phát triển kinh tế gia đình, lãi suất hai bên thoả thuận là 1,5%/tháng (thoả thuận bằng lời nói), thời hạn thanh toán là 07 ngày, khi nhận tiền bà N1 và ông N có ký tên và ghi họ tên trên giấy có tiêu đề *"Giấy mượn tiền",* đến hạn bà N1, ông N không thanh toán tiền gốc và lãi suất theo thoả thuận.

Lần thứ 4: Ngày 06/3/2023 dương lịch, vay số tiền 150.000.000 đồng để làm vốn phát triển kinh tế gia đình, lãi suất hai bên thoả thuận là 1,5%/tháng (thoả thuận bằng lời nói), thời hạn thanh toán là 02 tháng, khi nhận tiền bà N1 và ông N có ký tên và ghi họ tên trên giấy có tiêu đề *"Giấy mượn tiền",* đến hạn bà N1, ông N không thanh toán tiền gốc và lãi suất theo thoả thuận.

Như vậy, tổng 04 lần vay số tiền gốc là 370.000.000 đồng. Bà Ú yêu cầu ông N, bà N1 và chị S phải liên đới trả số tiền gốc là 370.000.000 đồng. Yêu cầu tính lãi đối với từng khoản vay như sau:

- Yêu cầu tính lãi đối với số tiền vay 100.000.000 đồng tính từ ngày 19/8/2021 đến ngày đưa vụ án ra xét xử với mức lãi suất 1,5%/tháng, tạm tính từ

ngày 19/8/2021 đến ngày 19/7/2023 = 23 tháng x 1,5%/tháng x 100.000.000 đồng = 34.500.000 đồng.

- Yêu cầu tính lãi đối với số tiền vay 60.000.000 đồng tính từ ngày 04/6/2022 đến ngày đưa vụ án ra xét xử với mức lãi suất 1,5%/tháng, tạm tính từ ngày 04/7/2022 đến ngày 04/8/2023 = 13 tháng x 1,5%/tháng x 60.000.000 đồng = 11.700.000 đồng.

- Yêu cầu tính lãi đối với số tiền vay 60.000.000 đồng tính từ ngày 24/02/2023 đến ngày đưa vụ án ra xét xử với mức lãi suất 1,5%/tháng, tạm tính từ ngày 03/3/2023 đến ngày 03/8/2023 = 05 tháng x 1,5%/tháng x 60.000.000 đồng = 4.500.000 đồng.

- Yêu cầu tính lãi đối với số tiền vay 150.000.000 đồng tính từ ngày 06/3/2023 đến ngày đưa vụ án ra xét xử với mức lãi suất 1,5%/tháng, tạm tính từ ngày 06/5/2023 đến ngày 06/8/2023 = 03 tháng x 1,5%/tháng x 150.000.000 đồng = 6.750.000 đồng. Tổng vốn gốc và lãi là 427.450.000 đồng.

- Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo uỷ quyền của bà Lê Thị N1, ông Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị S là chị Lê Thị Yến N2 trình bày:

Bà N1 và ông N có vay tiền của bà Ú gồm 04 lần vay như ông P trình bày là đúng. Tổng số tiền bà N1 và ông N vay là 370.000.000 đồng nhưng có trả lãi và gốc, tiền lãi của từng khoản vay có thoả thuận mức lãi suất khác nhau. Giấy nợ do nguyên đơn cung cấp bị đơn là ông N và bà N1 có ký tên và ghi họ tên. Nay bà N1 và ông N chỉ còn nợ bà Ú số tiền vay là 228.000.000 đồng và đồng ý trả cho bà Ú, do bà N1 và ông N có trả được số tiền gốc là 110.000.000 đồng vào các lần cụ thể như sau:

- Đối với số tiền vay ngày 19/4/2021, vay 100.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng, lãi suất thoả thuận bằng lời nói là 7%/tháng. Số tiền lãi suất từ ngày 19/4/2021 đến ngày 19/8/2021 theo thoả thuận là 28.000.000 đồng nhưng bà N1 và ông N chỉ đóng được 24.500.000 đồng còn nợ lại tiền lãi 3.500.000 đồng. Bà N1 xin bà Ú bớt lãi suất bà Ú đồng ý bớt xuống còn 4%/tháng, từ sau ngày 19/8/2021 đến ngày 19/3/2022 số tiền lãi bà N1 phải đóng cho bà Ú mỗi tháng là 4.000.000 đồng x 7 tháng = 28.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền lãi suất bà N1 còn nợ bà Ú tính đến ngày 19/3/2022 là 3.500.000 đồng + 28.000.000 đồng = 31.500.000 đồng. Đến ngày 25/3/2022, bà Ú giao tiền hụi tại nhà bà N1 có sự chứng kiến của bà L và bà B, bà Ú giao bà N1 số tiền hụi là 81.500.000 đồng. Sau khi bà N1 nhận tiền hụi xong có trả cho bà Ú số tiền gốc là 50.000.000 đồng và tiền lãi 31.500.000 đồng. Như vậy, đối với khoản vay này bà N1, ông N chỉ còn nợ bà Ú số tiền vốn gốc là 50.000.000 đồng và sau đó bà N1 vẫn đóng lãi đối với số tiền này mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến hết tháng 6/2023.

- Đối với số tiền vay 60.000.000 đồng ngày 06/5/2022 âm lịch, do bà N1 có khách nên chị S có nhận tiền và viết giấy nhận tiền thay bà N1. Số tiền này bà N1 vay của bà Ú không liên quan đến chị S, thời giạn vay là 01 tháng, trong giấy mượn tiền không ghi lãi suất nhưng lãi suất thoả thuận bằng lời nói là

12%/tháng, bà N1 đóng tiền lãi được 02 tháng với số tiền là 14.400.000 đồng, không có làm giấy tờ. Đối với khoản vay này bà N1 đã mượn tiền của chị S và trả xong cho bà Ú nên nay không đồng ý trả theo yêu cầu của bà Ú.

- Đối với số tiền vay 60.000.000 đồng ngày 24/02/2023, thời hạn vay là 01 tuần (07 ngày), ông N viết giấy mượn tiền, bà N1 và ông N cùng ký tên vào giấy, không có ghi lãi suất nhưng lãi suất thoả thuận bằng lời nói là 15%/tháng tương đương 9.000.000 đồng/tháng, mặc dù ghi thời hạn trả là 01 tuần nhưng nếu đóng lãi đầy đủ thì sẽ không đòi lại tiền gốc. Ngày 26/6/2023 bà Ú điện thoại đòi tiền lãi và gốc. Ngày 08/7/2023 anh Nguyễn Du M có chở bà N1 đến nhà bà Ú để trả tiền nhưng chỉ có giao số tiền 32.000.000 đồng và hứa sẽ chuyển khoản đối với số tiền lãi suất là 22.000.000 đồng cho bà Ú nhưng do bà Ú không có tài khoản Ngân hàng nên ngày 21/7/2023 bà Ú có nhắn qua tài khoản Zalo của anh Du M để cho số tài khoản 9704229204812947563 có tên TRUONG THI CUC, tài khoản Ngân hàng Q. Ngày 22/7/2023 anh Du M có nhờ chị S chuyển số tiền 22.000.000 đồng đến số tài khoản do bà Ú cung cấp có nội dung *"Tư Na chuyển tiền lãi tháng thứ 5 của số tiền gốc 210.000.000 đồng cho Trương Thị T là Út B1"*. Đối với khoản vay này, bà N1 và ông N đã trả cho bà Ú được số tiền gốc là 32.000.000 đồng nên chỉ còn nợ số tiền 28.000.000 đồng.

- Đối với số tiền vay 150.000.000 đồng ngày 01/03/2023. Ngày 04/3/2023 bà Ú có đưa trước cho bà N1 số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 12%/tháng, bà Ú có lấy lại 10.000.000 đồng nói là lãi suất của 100.000.000 đồng vừa vay, lẽ ra là 12.000.000 đồng nhưng do trước đó bà Ú có nợ bà N1 2.000.000 đồng nên bà N1 chỉ đưa 10.000.000 đồng. Ngày 06/3/2023 bà Ú có gọi điện bà N1 đến nhận tiếp số tiền 50.000.000 đồng còn lại, bà Ú đưa tiền bà N1 xong lấy lại 6.000.000 đồng nói là tiền lãi của số tiền 50.000.000 đồng vừa vay. Bà Ú yêu cầu ông N, bà N1 làm giấy đối với số tiền 150.000.000 đồng.

Đối với giấy mượn tiền ngày 06/5/2022 âm lịch do SooFi viết và nhận tiền thay cho bà N1, ông N do lúc này bà N1 có khách nên chị S nhận thay và chữ N1, Lê Thị N1 dưới mục người mượn tiền cũng là chị S ký thay bà N1. Nợ này của bà N1 và ông N không liên quan đến chị S. Bà N1 và ông N vay tiền để trả nợ do bà N1 vay tiền của rất nhiều người mà xuất phát từ việc chăn nuôi heo thua lỗ. Chị S có hộ khẩu cùng với bà N1 nhưng không có sống chung nhà với bà N1, việc chăn nuôi heo là do bà N1, ông N tự nuôi, chị S không liên quan về kinh tế với bà N1.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 51/2024/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre đã tuyên:

Căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Út .

Buộc bà Lê Thị N1 và ông Nguyễn Văn N phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Trương Thị Ú tổng số tiền vay là 378.559.500 đồng (trong đó có 320.000.000 đồng vốn gốc và 58.559.500 đồng lãi suất).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/9/2024, bị đơn bà Lê Thị N1, ông Nguyễn Văn N kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn N, bà Lê Thị N1 có yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng có ý kiến trình bày, đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì hiện tại bị đơn chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền gốc là 228.000.000 đồng, bị đơn chỉ đồng ý trả lãi của số tiền gốc này theo quy định.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng của các bên đương sự, xét kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị N1, ông Nguyễn Văn N và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị N1, ông Nguyễn Văn N còn trong thời hạn luật định nên Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Điều 285, Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt theo quy định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền vay là 370.000.000 đồng. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là:

Giấy vay tiền ngày 19/4/2021 bà Ú cho bà N1 vay 100.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng, không ghi lãi suất.

Giấy mượn tiền ngày 06/5/2022 âm lịch bà N1 nhờ bà Ú mượn dùm số tiền 60.000.000 đồng.

Giấy mượn tiền ngày 24/02/2023 ông N, bà N1 mượn bà Ú 60.000.000 đồng.

Giấy mượn tiền ngày 06/3/2023 ông N, bà N1 mượn bà Ú 150.000.000 đồng.

Bị đơn bà N1, ông N thừa nhận có mượn bà Ú theo các giấy vay, mượn tiền nêu trên nên xác định đây là tình tiết không cần phải chứng minh Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đối với số tiền vay 100.000.000 đồng ngày 19/4/2021 bà N1 cho rằng đã trả được số tiền 50.000.000 đồng cho bà Ú, bà N1 giao nộp tờ giấy lịch có nội dung: *"chị có trả út 50.000.000 năm mươi triệu đồng"*. Toà sơ thẩm đã ra thông báo để bà Ú giao nộp tài liệu chứng cứ chứng minh, đơn yêu cầu giám định chữ viết trong giấy này không phải của bà Ú. Tuy nhiên, hết thời hạn thông báo bà Ú không yêu cầu cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bà Ú không có nhận số tiền 50.000.000 đồng từ bà N1, nên có căn cứ chấp nhận bà N1 đã trả cho bà Ú số tiền 50.000.000 đồng.

- Đối với số tiền vay 60.000.000 đồng ngày 06/5/2022 âm lịch, bà N1 cho rằng mượn tiền chị S để trả và đã trả xong nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận.

- Đối với số tiền vay 60.000.000 đồng ngày 24/02/2023, bị đơn cho rằng đã đưa số tiền mặt là 32.000.000 đồng nhưng không chứng minh được, đồng thời số tiền 22.000.000 đồng bị đơn cho rằng chuyển khoản nhưng không chứng minh được tài khoản của bà Trương Thị Ú nên không có cơ sở để chấp nhận.

- Đối với số tiền vay 150.000.000 đồng ngày 01/03/2023, tại cấp phúc thẩm bị đơn thừa nhận còn nợ số tiền trên và đồng ý trả lãi theo quy định.

Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận một phần, buộc bà Lê Thị N1 và ông Nguyễn Văn N phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Trương Thị Ú số tiền vốn vay là 320.000.000 đồng.

[2.2] Về lãi suất:

Bị đơn cho rằng đã trả lãi suất cho các khoản tiền vay nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh.

Nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho đến ngày Toà án xét xử theo mức lãi suất 1,5%/ tháng là chưa phù hợp. Tòa sơ thẩm xác định lãi suất từng khoản vay theo mức lãi suất 0,83% là phù hợp quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về trách nhiệm liên đới: Không có căn cứ buộc trách nhiệm liên đới trả nợ của chị S đối với các khoản vay của ông N, bà N1 đối với bà Ú.

[4] Tại cấp phúc thẩm, bị đơn ông N, bà N1 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ nên không được chấp nhận.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Lê Thị N1 phải chịu án là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Ông N là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn N, bà Lê Thị N1

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 51/2024/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Ú.

Buộc bà Lê Thị N1 và ông Nguyễn Văn N phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Trương Thị Ú tổng số tiền vay là 378.559.500 đồng (trong đó có 320.000.000 đồng vốn gốc và 58.559.500 đồng lãi suất).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Buộc bà Trương Thị Ú phải chịu án phí số tiền 2.500.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 10.549.000 đồng theo biên lai thu số 0005280, ngày 04/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre nên bà Ú còn được nhận lại số tiền là 8.049.000 (tám triệu không trăm bốn mươi chín nghìn) đồng.

Buộc bà Lê Thị N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền là 9.464.000 (chín triệu bốn trăm sáu mươi bốn nghìn) đồng.

Ông Nguyễn Văn N là người cao tuổi nên được miễn án phí.

4. Về án phí phúc thẩm:

Bà Lê Thị N1 phải chịu án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0004410 ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Ông Nguyễn Văn N là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- TAND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Chí Đức